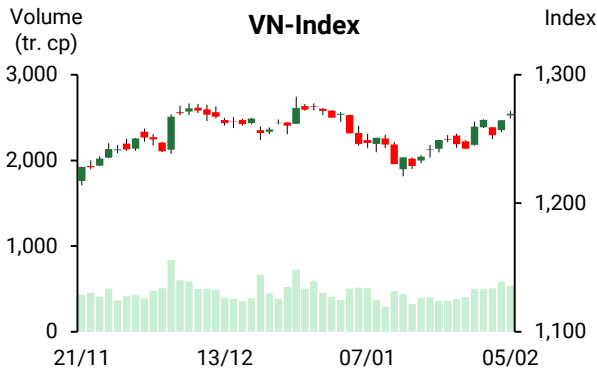


05/02/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,269.61	0.39%	1,331.35	0.31%	227.98	0.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	587.59	-11.06%	182.11	-19.64%	48.65	-20.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	533.91	-8.71%	152.34	-17.44%	48.12	-20.21%
TB 20 phiên (tr. cp)	434.65	22.84%	146.18	4.21%	42.28	13.82%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,354	-12.93%	5,796	-24.87%	822	-14.76%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,927	-8.69%	4,922	-19.12%	806	-13.89%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,970	19.63%	4,581	7.44%	678	18.95%
Số mã tăng	270	52%	15	50%	85	40%
Số mã giảm	187	36%	14	47%	63	30%
Số mã đứng giá	66	13%	1	3%	63	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp với sắc xanh duy trì trong xuyên suốt cả phiên giao dịch. Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua nhưng số lượng cổ phiếu tăng giá không còn áp đảo như phiên trước. Các nhóm ngành chủ chốt như ngân hàng, bất động sản, thực phẩm đồ uống, dầu khí dẫn dắt đà tăng của chỉ số chính. Trong khi đó, bán lẻ, thép, chứng khoán chịu áp lực điều chỉnh trở lại. Với nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, đà tăng mạnh mẽ được ghi nhận ở các nhóm ngành như phân bón hóa chất, khoáng sản, xây dựng, cảng biển, sẫm lớp. Thanh khoản suy giảm rõ rệt so với phiên sôi động trước đó, phản ánh tâm lý quan sát thận trọng của nhà đầu tư. Dòng tiền ngoại tiếp tục ghi nhận chuỗi bán ròng thứ ba, tuy nhiên lượng bán ròng đang có xu hướng hạ nhiệt dần.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index tiếp tục có nền tăng điểm với dạng nền giằng co Spinning khi về lại vùng cản 1263-1283. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng chỉ số sẽ không còn gặp áp lực nhiều tại vùng này, có thể sẽ chỉ rung lắc một ít hoặc cũng có thể tiếp tục đà tăng vượt đỉnh 1283 trong một vài phiên tới. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên tăng. Tín hiệu có thêm nền tăng dài đặc kèm khối lượng duy trì cao, vẫn đang cho thấy lực cầu tham gia tích cực. Chỉ số đang ở vùng cản 226-230, chú ý khả năng có thể rung lắc tại đây. Chiến lược chung có thể để tỷ trọng ở mức cao, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, Đầu tư công, Dầu khí, Cảng biển, Hóa chất, Sẫm lớp, Hàng không.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ELC	Nắm giữ	06/02/2025	29.20	27.70	5.4%	32.0	15.5%	26.4	-4.7%	Nâng giá mục tiêu lên 32

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTD	Nắm giữ	05/02/2025	79.90	68.80	16.1%	85	23.5%	65.5	-4.8%	
2	SCS	Mua	09/01/2025	81.00	78.90	2.7%	88	11.5%	75.5	-4%	
3	CTG	Mua	15/01/2025	39.35	36.95	6.5%	41	11.0%	35.4	-4%	
4	ACB	Mua	16/01/2025	25.40	24.9	2.0%	26.5	6.4%	24	-4%	
5	DRI	Mua	20/01/2025	12.88	12.2	5.6%	14.5	18.9%	11.4	-7%	
6	PNJ	Mua	21/01/2025	98.20	96.1	2.2%	102	6%	93	-3%	
7	ELC	Nắm giữ	06/02/2025	29.2	27.7	5.4%	32	16%	26.4	-5%	
8	CSV	Mua	24/01/2025	44.35	42.95	3.3%	50	16%	40	-7%	
9	HAX	Mua	05/02/2025	17.1	17.1	0.0%	20	17%	16.1	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Địa phương đầu tiên và duy nhất thu hút được gần 1,4 tỷ USD vốn FDI ngay trong tháng đầu tiên của năm 2025

Báo cáo mới nhất của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch đầu tư cho biết, tổng vốn đầu tư đăng ký mới, điều chỉnh vốn và góp vốn mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 4,33 tỷ USD trong tháng 1/2025, tăng 48,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Xét theo lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 16 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 3,09 tỷ USD, chiếm gần 71,3% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 99,1% so với cùng kỳ.

Xét theo địa bàn nhận đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 39 tỉnh, thành phố trên cả nước trong tháng 1/2025. Trong đó, Bắc Ninh dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 1,39 tỷ USD, chiếm 32,2% tổng vốn đầu tư cả nước, gấp gần 6,1 lần cùng kỳ.

Ngân hàng Nhà nước bơm thanh khoản VND nhiều nhất 6 năm

Trong phiên 4/2, NHNN đã tăng lượng chào thầu trên kênh cầm cố giấy tờ có giá (OMO) lên 20.000 tỷ đồng ở mỗi kỳ hạn 07 ngày và 14 ngày, lãi suất giữ nguyên ở mức 4,0%. Kết quả, có 30.274 tỷ đồng trúng thầu ở cả 2 kỳ hạn; trong khi có 9.255 tỷ đồng đáo hạn. Tính chung, NHNN đã bơm ròng 21.019 tỷ đồng qua kênh OMO.

Trên kênh tín phiếu, NHNN chào thầu kỳ hạn 07 ngày, đấu thầu lãi suất. Kết quả có 900 tỷ đồng tín phiếu trúng thầu và có 4.550 tỷ đồng đáo hạn. Tính chung, NHNN đã bơm trả cho hệ thống ngân hàng 3.650 tỷ đồng.

Tổng cộng trên cả hai kênh OMO và tín phiếu, NHNN bơm ròng gần 24.669 tỷ đồng ra thị trường phiên hôm qua.

Tính đến cuối phiên 4/2, tổng lượng tín phiếu đang lưu hành trên thị trường là 24.050 tỷ đồng và lượng OMO lưu hành là hơn 163.501 tỷ đồng. Như vậy, NHNN đang ở trạng thái bơm ròng 139.451 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng – mức cao nhất kể từ tháng 2/2019.

Đồng đô la bất ngờ quay đầu lao dốc, mua vào về dưới 25.000 đồng

Tại Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá trung tâm sáng nay tiếp tục tăng thêm 35 đồng so với sáng 4/2, lên mức 24.395 VND/USD. Với biên độ +/-5%, tỷ giá trần hôm nay là 25.615 VND/USD, tỷ giá sàn là 23.175 VND/USD.

Tại các ngân hàng thương mại, sau 2 ngày tăng vọt, tỷ giá USD bất ngờ quay đầu giảm mạnh, Vietcombank giảm 50 đồng mỗi USD ở cả hai chiều mua vào và bán ra hiện giữ ở mức 24.944 - 25.304 VND/USD. Vietinbank cũng giảm 158 đồng/USD ở cả hai chiều, đang giao dịch ở mức 24944 - 25304 VND/USD. BIDV, Techcombank, Eximbank, VPBank cũng giảm trung bình từ 130 đồng - 200 đồng mỗi USD ở chiều mua vào, đồng loạt xuống dưới mốc 25.000 VND/USD. Hiện tỷ giá mua vào của các ngân hàng này dao động 24.900- 24.930 VND/USD. Ở chiều bán ra, giá USD giảm từ 140 đồng - 200 đồng mỗi USD, hiện giao dịch quanh mốc 25.270 - 25.308 VND/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD giao dịch ở ngưỡng 25.620 - 25.740 VND/USD, tăng 170 đồng ở chiều mua vào và 190 đồng ở chiều bán ra.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

NHNN cho phép BIDV tăng vốn điều lệ thêm 1.238 tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) mới đây đã có công văn chấp thuận cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV – Mã: BID) tăng vốn điều lệ tối đa gần 1.238,5 tỷ đồng theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. HĐQT BIDV đã phê duyệt việc triển khai phương án chào bán 123,8 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chuyên nghiệp với mức giá 38.800 đồng/cp, tương đương số tiền dự thu hơn 4.805 tỷ đồng. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Đợt chào bán dự kiến triển khai trong quý I/2025.

Trước đó, BIDV đã phát hành 1,197 tỷ cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 21%. Sau phát hành, vốn điều lệ của BIDV tăng thêm tối đa gần 11.971 tỷ đồng, từ 57.004 tỷ đồng lên hơn 68.975 tỷ đồng.

Khoản thu bảo hiểm hơn ngàn tỷ giúp POW thoát lỗ quý 4

Trong quý 4, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, HOSE: POW) đạt gần 8.5 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng 25% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, giá vốn tăng mạnh tới 43%, dẫn đến lãi gộp chỉ còn 540 tỷ đồng, chưa bằng 1/2 cùng kỳ.

Doanh thu tài chính âm gần 300 triệu đồng vì giảm chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, trong khi chi phí tài chính tăng vọt 29% lên 310 tỷ đồng vì lỗ chênh lệch tỷ giá. Dù chi phí quản lý doanh nghiệp giảm một nửa còn 394 tỷ đồng, POW vẫn lỗ thuần 164 tỷ đồng (cùng kỳ lãi 408 tỷ đồng). Bù lại, POW có khoản lợi nhuận khác tới 414 tỷ đồng, gấp 18 lần cùng kỳ, chủ yếu nhờ khoản thu bồi thường bảo hiểm tới hơn 1 ngàn tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết đây là khoản tiền bảo hiểm từ sự cố tổ máy 1 của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1. Nhờ số tiền này, POW ngược dòng, lãi ròng 186 tỷ đồng, thấp hơn cùng kỳ 37%.

Xét kết quả lũy kế, bức tranh kinh doanh của POW vẫn khá tươi sáng. Doanh nghiệp kết năm 2024 với hơn 30 ngàn tỷ đồng doanh thu và gần 1.3 ngàn tỷ đồng lãi ròng, tăng lần lượt 7% và 21% so với năm trước. Doanh nghiệp thực hiện được 95% kế hoạch doanh thu và vượt 63% mục tiêu lợi nhuận sau thuế được ĐHĐCĐ 2024 thông qua.

Quý 4 tăng lãi mạnh, Imexpharm lập kỷ lục lợi nhuận 3 năm liên tiếp

Trong quý 4, doanh thu của CTCP Dược phẩm Imexpharm (HOSE: IMP) tăng 7% so với cùng kỳ, đạt 652 tỷ đồng. Ngược lại, giá vốn giảm 4%, giúp Doanh nghiệp lãi gộp 266 tỷ đồng, tăng trưởng 29%. Biên lợi nhuận gộp được cải thiện từ 34% lên gần 41%. Doanh nghiệp lãi sau thuế 121 tỷ đồng, tăng trưởng 67%, là quý đạt lợi nhuận cao nhất từ trước đến nay.

Quý 4 tăng lãi mạnh cũng giúp kết quả lũy kế của Imexpharm rực sáng. Sau 12 tháng, Doanh nghiệp đạt hơn 2.2 ngàn tỷ đồng doanh thu, tăng 11% so với năm trước; lãi sau thuế 321 tỷ đồng, tăng 7%, là mức lãi cao nhất lịch sử Doanh nghiệp. Đáng chú ý, đây cũng là năm thứ 3 liên tiếp Imexpharm phá kỷ lục lợi nhuận, sau năm 2022 và 2023. Dù vậy, Doanh nghiệp chỉ gần hoàn thành kế hoạch năm, với lần lượt 93% chỉ tiêu doanh thu và gần 96% kế hoạch lãi sau thuế được ĐHĐCĐ 2024 thông qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	92,600	0.65%	0.06%
VNM	61,500	2.16%	0.05%
LPB	35,900	2.28%	0.05%
VPB	19,050	1.60%	0.05%
GAS	67,800	1.04%	0.03%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	197,300	9.98%	1.03%
CEO	13,600	4.62%	0.09%
PVS	33,500	1.82%	0.08%
HGM	241,500	8.73%	0.07%
HUT	16,000	1.27%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
MSN	67,500	-1.60%	-0.03%
HVN	27,450	-0.90%	-0.01%
FRT	197,800	-1.79%	-0.01%
SSI	25,050	-0.99%	-0.01%
SSB	18,650	-0.80%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
DTK	12,200	-6.15%	-0.16%
SHS	13,700	-0.72%	-0.02%
VCS	60,000	-0.66%	-0.02%
PRE	19,500	-2.50%	-0.01%
MBS	27,700	-0.36%	-0.01%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
FPT	5,215,921	764.4
DIG	24,120,090	449.9
HPG	14,477,772	388.7
MSN	4,856,009	329.0
HAH	4,988,598	266.0

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
CEO	10,797,346	146.0
PVS	3,075,505	103.4
SHS	6,781,706	92.8
IDC	752,433	41.2
HUT	1,818,981	29.5

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

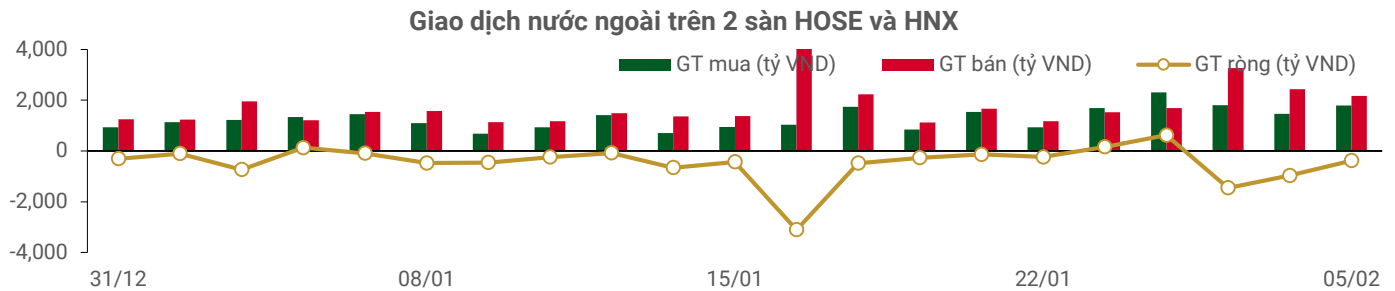
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
MBB	18,945,006	426.3
GEE	6,065,000	229.3
MWG	1,904,000	113.1
MSB	8,355,000	94.0
HDB	2,820,000	63.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVI	132,000	8.6
HUT	351,900	5.5
CDN	13,000	0.5
ATS	29,500	0.3
NTP	5,000	0.3

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	51.17	1,766.68	66.91	2,132.48	(15.74)	(365.80)
HNX	1.28	28.80	1.73	42.54	(0.46)	(13.75)
Tổng 2 sàn	52.44	1,795.47	68.64	2,175.02	(16.20)	(379.55)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	146,300	2,808,608	411.62
VNM	61,500	1,754,699	107.15
HPG	26,800	3,806,538	102.19
MSN	67,500	1,204,920	81.72
DIG	18,900	3,728,000	68.92

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,500	279,500	9.41
IDC	54,800	96,610	5.29
CEO	13,600	183,800	2.43
TNG	24,100	82,700	2.01
DTD	23,800	51,900	1.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	146,300	2,859,500	419.11
MSN	67,500	1,685,554	114.22
CTG	39,350	2,591,731	102.03
FRT	197,800	482,100	95.16
VNM	61,500	1,540,300	93.96

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,800	336,400	18.44
SHS	13,700	417,800	5.74
HUT	16,000	188,500	3.04
VFS	17,100	154,500	2.66
CEO	13,600	144,100	1.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
HPG	26,800	2,238,945	60.15
DIG	18,900	2,497,300	45.92
PDR	19,750	2,171,000	42.84
LPB	35,900	1,038,878	37.26
TPB	16,600	1,526,998	25.32

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
PVS	33,500	225,900	7.61
TNG	24,100	80,680	1.96
DTD	23,800	51,900	1.24
VC2	9,100	107,100	0.97
OCH	6,900	89,000	0.61

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SSI	25,050	(2,682,398)	(67.40)
CTG	39,350	(1,600,626)	(63.02)
FRT	197,800	(311,200)	(61.34)
VRE	16,850	(2,638,200)	(44.38)
MWG	59,400	(742,500)	(44.01)

HNX

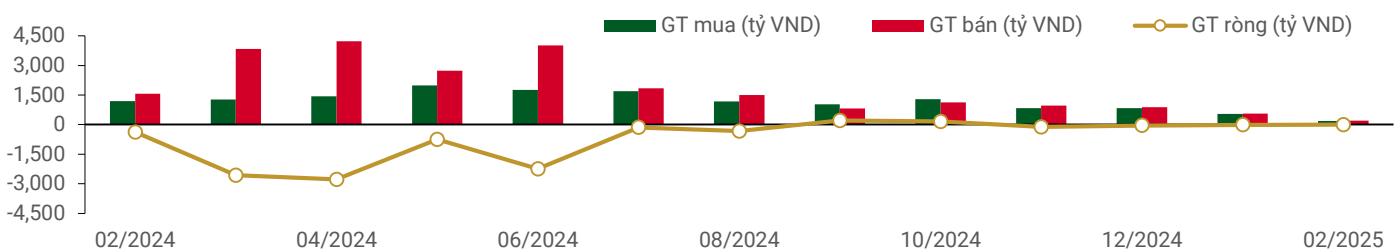
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,800	(239,790)	(13.15)
SHS	13,700	(383,800)	(5.27)
VFS	17,100	(135,200)	(2.34)
HUT	16,000	(124,000)	(2.02)
MBS	27,700	(53,500)	(1.49)

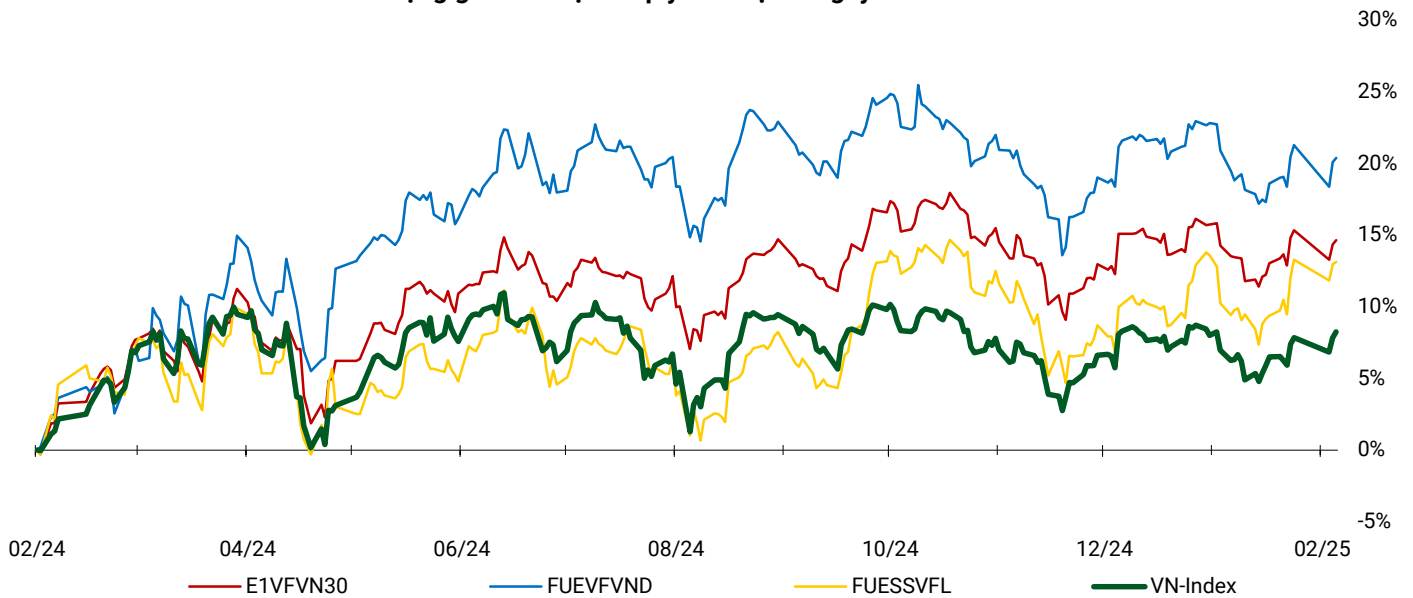
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.3%	521,819	12.13
FUEMAV30	0.6%	2,918	0.05
FUESSV30	0.4%	24,384	0.40
FUESSV50	0.8%	15,700	0.31
FUESSVFL	0.1%	18,036	0.40
FUEVFN30	0.2%	563,032	18.51
FUEVN100	0.7%	155,089	2.77
FUEIP100	0.5%	400	0.00
FUEKIV30	0.2%	50,000	0.44
FUEDCMID	0.8%	37,910	0.45
FUEKIVFS	0.5%	52,700	0.69
FUEMAVND	0.0%	200	0.00
FUEFCV50	1.4%	5,414	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.6%	700	0.01
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		1,448,302	36.22

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	5.28	10.41	(5.13)
FUEMAV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV30	0.26	0.05	0.22
FUESSV50	0.11	0.14	(0.04)
FUESSVFL	0.15	0.02	0.13
FUEVFN30	8.20	7.01	1.19
FUEVN100	2.28	0.00	2.28
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.44	0.00	0.44
FUEDCMID	0.44	0.01	0.43
FUEKIVFS	0.69	0.00	0.69
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	17.85	17.69	0.16

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/02/2024-05/02/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	480	0.0%	1,515,800	82	25,400	296	(184)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	700	-2.8%	2,644,560	173	25,400	421	(279)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	720	-1.4%	100	98	25,400	258	(462)	25,500	4.00	12/05/2025
CFPT2402	8,160	-7.9%	71,300	173	146,300	4,487	(3,673)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	5,590	-11.0%	81,000	82	146,300	3,740	(1,850)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,490	-1.1%	16,900	272	146,300	2,060	(1,430)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	3,360	-4.0%	1,300	190	146,300	1,850	(1,510)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	920	-2.1%	5,700	51	146,300	196	(724)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	810	-3.6%	36,900	145	146,300	193	(617)	158,692	24.83	26/06/2025
CHDB2401	240	-4.0%	267,700	51	22,600	46	(194)	25,017	3.34	26/03/2025
CHPG2402	680	-1.4%	161,400	105	26,800	259	(421)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2403	80	-11.1%	208,800	29	26,800	2	(78)	30,500	4.00	04/03/2025
CHPG2406	1,010	0.0%	58,100	265	26,800	394	(616)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	680	-4.2%	2,851,000	82	26,800	388	(292)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	860	1.2%	266,800	173	26,800	392	(468)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	1,500	2.0%	112,400	272	26,800	1,062	(438)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,020	5.2%	2,400	190	26,800	308	(712)	28,000	4.00	12/08/2025
CHPG2411	210	-12.5%	204,500	51	26,800	18	(192)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	410	0.0%	620,100	145	26,800	59	(351)	31,333	4.00	26/06/2025
CMBB2402	1,800	1.1%	1,515,900	105	22,500	1,512	(288)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2404	1,330	-1.5%	328,700	29	22,500	1,248	(82)	20,418	1.74	04/03/2025
CMBB2405	630	-1.6%	189,500	173	22,500	450	(180)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	530	-1.9%	691,300	82	22,500	432	(98)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,550	0.0%	4,232,600	272	22,500	1,162	(388)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	280	-12.5%	373,700	51	22,500	62	(218)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	420	-8.7%	207,000	145	22,500	124	(296)	25,099	4.34	26/06/2025
CMSN2401	80	0.0%	210,800	29	67,500	1	(79)	82,000	8.00	04/03/2025
CMSN2404	1,150	-5.7%	53,400	173	67,500	366	(784)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	500	-9.1%	136,900	82	67,500	106	(394)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	830	-2.4%	34,100	272	67,500	432	(398)	79,000	6.00	31/10/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2407	120	-25.0%	22,300	51	67,500	4	(116)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	230	-20.7%	520,200	145	67,500	42	(188)	85,678	10.00	26/06/2025
CMWG2401	1,680	0.0%	15,100	105	59,400	385	(1,295)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2403	220	-4.3%	1,304,200	29	59,400	73	(147)	64,487	4.96	04/03/2025
CMWG2405	710	-4.1%	1,248,300	82	59,400	253	(457)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,370	0.7%	58,400	173	59,400	589	(781)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	800	-7.0%	43,900	272	59,400	421	(379)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	820	1.2%	300	98	59,400	256	(564)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	110	-50.0%	786,000	51	59,400	23	(87)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	370	-11.9%	433,000	145	59,400	101	(269)	70,777	10.00	26/06/2025
CSHB2401	640	-4.5%	150,500	98	10,450	58	(582)	11,500	2.00	12/05/2025
CSHB2402	220	-8.3%	510,700	51	10,450	29	(191)	11,333	2.00	26/03/2025
CSHB2403	320	-8.6%	192,100	145	10,450	33	(287)	12,333	2.00	26/06/2025
CSSB2401	230	-8.0%	281,200	51	18,650	49	(181)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,660	-1.5%	362,519	105	37,250	2,530	(130)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2404	1,620	-2.4%	122,600	29	37,250	1,580	(40)	31,000	4.00	04/03/2025
CSTB2408	840	-5.6%	523,400	82	37,250	646	(194)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,220	0.8%	60,900	173	37,250	877	(343)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,730	-0.6%	15,700	272	37,250	1,101	(629)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,730	-2.8%	100	98	37,250	1,033	(697)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	490	-9.3%	244,000	51	37,250	223	(267)	38,686	4.00	26/03/2025
CSTB2413	860	-2.3%	101,800	145	37,250	397	(463)	39,679	4.00	26/06/2025
CTCB2403	820	0.0%	20,100	272	24,700	368	(452)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,010	1.0%	2,400	190	24,700	370	(640)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	260	13.0%	2,100	51	24,700	54	(206)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	330	0.0%	5,800	145	24,700	118	(212)	27,979	5.00	26/06/2025
CTPB2403	760	-2.6%	15,000	98	16,600	188	(572)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	280	7.7%	5,700	51	16,600	54	(226)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	380	0.0%	185,800	145	16,600	89	(291)	18,999	4.00	26/06/2025
CVHM2402	310	-13.9%	64,500	29	38,850	71	(239)	41,500	4.00	04/03/2025
CVHM2406	390	5.4%	59,400	173	38,850	75	(315)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	130	0.0%	725,500	82	38,850	14	(116)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	1,690	0.6%	187,500	272	38,850	1,051	(639)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,080	3.8%	100	190	38,850	369	(711)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	140	27.3%	4,800	51	38,850	4	(136)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	360	9.1%	91,700	145	38,850	34	(326)	50,555	5.00	26/06/2025
CVIB2402	750	-6.3%	90,100	105	20,400	555	(195)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,500	-0.7%	163,000	82	20,400	1,295	(205)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	770	1.3%	443,800	173	20,400	536	(234)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,100	0.0%	101,400	272	20,400	1,593	(507)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	960	-7.7%	100	98	20,400	373	(587)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIC2404	540	8.0%	128,900	82	40,050	168	(372)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	970	3.2%	56,400	173	40,050	362	(608)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	150	15.4%	75,700	51	40,050	8	(142)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	380	0.0%	280,100	145	40,050	45	(335)	48,999	5.00	26/06/2025
CVJC2401	120	0.0%	242,100	51	97,700	0	(120)	119,999	10.00	26/03/2025
CVNM2401	560	1.8%	71,000	105	61,500	232	(328)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	280	16.7%	396,900	82	61,500	107	(173)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	610	10.9%	53,000	173	61,500	255	(355)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	580	7.4%	78,300	272	61,500	346	(234)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	170	70.0%	215,500	51	61,500	0	(170)	76,271	7.94	26/03/2025
CVPB2401	700	-2.8%	598,000	105	19,050	321	(379)	19,939	1.90	19/05/2025
CVPB2403	530	-5.4%	48,700	29	19,050	260	(270)	19,000	2.00	04/03/2025
CVPB2407	330	6.5%	4,378,600	173	19,050	139	(191)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	320	18.5%	55,800	82	19,050	110	(210)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	790	8.2%	239,200	272	19,050	309	(481)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	910	5.8%	57,100	190	19,050	208	(702)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	250	13.6%	42,100	51	19,050	25	(225)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	420	5.0%	653,500	145	19,050	82	(338)	22,777	2.00	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2402	30	0.0%	379,700	29	16,850	0	(30)	23,500	4.00	04/03/2025
CVRE2405	280	21.7%	489,400	82	16,850	165	(115)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	310	14.8%	967,200	173	16,850	191	(119)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,460	11.5%	561,500	272	16,850	1,205	(255)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	690	9.5%	2,000	190	16,850	201	(489)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	140	27.3%	198,000	51	16,850	19	(121)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	170	13.3%	1,228,900	145	16,850	46	(124)	21,888	4.00	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ đồng)
STB	HOSE	37,250	38,800	13/01/2025	
ACB	HOSE	25,400	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	22,500	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,350	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,450	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	24,700	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,600	19,700	31/12/2024	5,668
VIB	HOSE	20,400	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	19,050	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	39,350	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	22,600	28,000	31/12/2024	13,411
VCB	HOSE	92,600	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	39,600	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	35,900	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	51,900	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	43,000	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,800	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	43,800	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	71,800	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	82,800	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,400	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	45,000	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	70,800	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	17,450	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,600	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,500	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	53,100	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	12,881	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	41,600	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	59,400	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	98,200	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	18,150	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	63,600	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	54,300	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	26,300	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,800	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801